PHÒNG GD&ĐT DIỄN CHÂU
TRƯỜNG MN DIỄN KỶ
Số: 50/TB-MN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Diễn Kỷ, ngày 27 tháng 03 năm 2025

THÔNG BÁO NIÊM YẾT CÔNG KHAI

"Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 21/03/2025 về việc phê duyệt kế hoạch thu – chi học phí;nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, chi phí học tập và quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 26/03/2025 về việc phê duyệt đối tượng và nhu cầu trẻ ăn trưa của UBND huyện Diễn Châu học kỳ 2 năm học 2024-2025"

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 00 ngày 27 tháng 03 năm 2025, Trường MN Diễn Kỷ tiến hành thông báo công khai niêm yết ***"Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 21/03/2025 về việc phê duyệt kế hoạch thu – chi học phí;nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, chi phí học tập và quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 26/03/2025 về việc phê duyệt đối tượng và nhu cầu trẻ ăn trưa của UBND huyện Diễn Châu học kỳ 2 năm học 2024-2025"***

1. Thời gian, nội dung thông báo:

*** Thời gian:**

Thông báo công khai trong 30 ngày: Từ 8 giờ 00 ngày 27 tháng 03 năm 2025 đến 16 giờ 00 ngày 25 tháng 04 năm 2025.

*** Nội dung:**

Thông báo niêm yết công khai ***"Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 21/03/2025 về việc phê duyệt kế hoạch thu – chi học phí;nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, chi phí học tập và quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 26/03/2025 về việc phê duyệt đối tượng và nhu cầu trẻ ăn trưa của UBND huyện Diễn Châu học kỳ 2 năm học 2024-2025"***

(Có Quyết định và danh sách kèm theo)

2. Địa điểm công khai

- Bảng tin nhà trường.
- Website: https://mamnondienky.dienchau.edu.vn/

Trường MN Diễn Kỷ tiến hành thông báo công khai niêm yết Quyết định số 928/QĐ-UBND ngày 21/03/2025 về việc phê duyệt kế hoạch thu – chi học phí;nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, chi phí học tập và quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 26/03/2025 về việc phê duyệt đối tượng và nhu cầu trẻ ăn trưa của UBND huyện Diễn Châu học kỳ 2 năm học 2024-2025 để toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và phụ huynh được biết.

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DIỄN CHÂU TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN KỶ

Nguyễn Thị Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DIỄN CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 928 /QĐ-UBND	*Diễn Châu, ngày 21 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi học phí; kết quả xét duyệt, thẩm định đối tượng và nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, chế độ chi phí học tập học kỳ II năm học 2024-2025 theo Nghị định số 81/2021/NĐ - CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN DIỄN CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục công lập, mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định thuộc tỉnh Nghệ An quản lý từ năm học 2023-2024.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thu, chi học phí học kỳ II năm học 2024-2025 (từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2025 cụ thể:

1. Kế hoạch thu, chi học phí từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2025.

- Số đối tượng nộp học phí: 39.653 học sinh;
- Kế hoạch thu - chi học phí: **15.878.300.000** đồng. (Mười *lăm tỉ tám trăm bảy mươi tám triệu ba trăm ngàn đồng)*

Điều 2. Phê duyệt kết quả xét duyệt, thẩm định đối tượng và nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí; chế độ hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2024-2025 (từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2024) theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ cụ thể:

1. Kết quả xét duyệt, thẩm định đối tượng và nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2025.

- Số học sinh được hưởng chính sách: 7.918 học sinh.

- Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí: **3.692.225.000** đồng (*Ba tỉ sáu trăm chín mươi hai triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng*).

2. Kết quả xét duyệt, thẩm định đối tượng và nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách chi phí học tập từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2025.

- Số học sinh được hưởng chính sách: 1.069 học sinh;

- Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí: **801.750.000** đồng (*Tám trăm linh một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*).

Cộng kinh phí thực hiện Nghị định 81/2021: **4.493.975.000** đồng

Bằng chữ: ***Bốn tỉ bốn trăm chín mươi ba triệu chín trăm bảy mươi lăm ngàn đồng.***

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 3. Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp Phòng Tài chính - Kế hoạch và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện chi trả đúng đối tượng, đúng chế độ và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính - Kế hoạch; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Sở Tài chính;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- KBNN KVX, Phòng giao dịch số 17
- Lưu VT.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Xuân Sánh

Thời gian ký: 2025-03-21T08:42:17+07:0

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN DIỄN CHÂU

TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số: /UBND Ngày tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Diễn Châu)

Đơn vị tính: nghìn đồng.

TT	Họ và tên	Tổng số đối tượng	Trong đó					Mức hưởng/01 tháng	Số tháng được hưởng	Kinh phí hỗ trợ học kì II năm học 2024-2025
			1. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở GDTX theo chương trình GDPT mồ côi cả cha lẫn mẹ mẹ	2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên tại các cơ sở GDTX theo chương trình GDPT bị khuyết tật ko thuộc diện HN, Hộ cận nghèo	3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở GDTX theo chương trình GDPT có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ	4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở GDTX theo chương trình GDPT ở thôn/bản ĐBKK, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo (chưa được công nhận nông thôn mới)	Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở GDTX theo chương trình GDPT bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế (đối tượng hỗ trợ theo TT 42/2013)			
I	**Mầm non**	**140**	**1**	**29**	**96**	**6**	**8**	**5 550**	**185**	**105 000**
1	Mầm non Diễn Lâm 1	2			2			150	5	1500
2	Mầm non Diễn Lâm 2	3			3			150	5	2250
3	Mầm non Diễn Đoài	5			5			150	5	3750
4	Mầm non Diễn Trường	4		1	3			150	5	3000
5	Mầm non Diễn Yên	2			1	1		150	5	1500
6	Mầm non Diễn Hùng	1		1				150	5	750
7	Mầm non Diễn Hoàng	3		2	1			150	5	2 250
8	Mầm non Diễn Mỹ	2		1	1			150	5	1 500
9	Mầm non Diễn Hải	10			9		1	150	5	7 500

10	Mầm non Diễn Hồng	6			6			150	5	4 500
11	Mầm non Diễn Phong	2			1		1	150	5	1 500
12	Mầm non Diễn Vạn	6			6			150	5	4 500
13	Mầm non Diễn Kim	7			7			150	5	5 250
14	Mầm non Diễn Liên	8			7		1	150	5	6 000
15	Mầm non Diễn Xuân	2		1	1			150	5	1 500
16	Mầm non Diễn Kỷ	3		1	1	1		150	5	2 250
17	Mầm non Diễn Đồng	5			4		1	150	5	3 750
18	Mầm non Diễn Thái	7		1	5		1	150	5	5 250
19	Mầm non Diễn Nguyên	7		1	6			150	5	5 250
20	Mầm non Diễn Hoa	3		1	1		1	150	5	2 250
21	Mầm non Diễn Hạnh	1		1				150	5	750
22	Mầm non Diễn Quảng	3		1	2			150	5	2 250
23	Mầm non Diễn Bích	3		2	1			150	5	2 250
24	Mầm non Diễn Ngọc	6		1	4		1	150	5	4 500
25	Mầm non Diễn Phúc	4		1	3		0	150	5	3 000
26	Mầm non Diễn Thành	3			2	1		150	5	2 250
27	Mầm non Thị Trấn	2		1		1		150	5	1 500
28	Mầm non Diễn Minh Châu	3			2	1		150	5	2 250
29	Mầm non Diễn Cát	1		1				150	5	750
30	Mầm non Diễn Phú	2		2				150	5	1 500
31	Mầm non Diễn Thọ	6		1	4		1	150	5	4 500
32	Mầm non Diễn Lợi	3			3			150	5	2 250
33	Mầm non Diễn Lộc	2		1	1			150	5	1 500
34	Mầm non Diễn Trung	3	1	1	1			150	5	2 250
35	Mầm non Diễn An	2		2				150	5	1 500
36	Mầm non Diễn Tân	3		1	1	1		150	5	2 250